

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2022/DS-PT
Ngày: 21-01-2022
V/v “Tranh chấp hợp đồng góp hội”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thu

Các Thẩm phán: Ông Lưu Văn Uẩn

Ông Trần Văn Quán

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 225/2021/TLPT-DS ngày 10 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng góp hội.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 38/2021/DS-ST ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 258/2021/QĐ-PT ngày 27 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị L, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện T, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1975;

2. Bà Nguyễn Thị Bé H, sinh năm 1967;

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Bé H – Bị đơn.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 28-4-2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị L trình bày:

Bà H và ông N là vợ chồng có tham gia 07 dây hụi mở vào các ngày âm lịch do bà L làm chủ, bà H đã lãnh hụi nhưng không tiếp tục đóng hụi cho các kỳ còn thiếu. Trước đây bà L đã khởi kiện và được Tòa án xét xử buộc bà H, ông N trả các kỳ hụi thiếu tính đến thời điểm khởi kiện. Nay các kỳ hụi tiếp theo vợ chồng bà H cũng chưa đóng nên bà L khởi kiện yêu cầu trả, cụ thể như sau:

1. Dây hụi mở ngày 25-03-2011, mãn hụi ngày 25-6-2022: Có 24 phần, 3.000.000 đồng/phần, khai vào tháng 3, tháng 7 hàng năm, bà H tham gia 01 phần đã hốt hụi và đóng đến tháng 3-2019 thì ngưng, bà đã khởi kiện yêu cầu trả tiền hụi thiếu của các kỳ hụi năm 2020. Nay bị đơn tiếp tục không đóng kỳ hụi thiếu tháng 3-2021 nên tôi yêu cầu trả số tiền là 3.000.000 đồng.

2. Dây hụi mở ngày 25-6-2014, mãn hụi là ngày 25/6/2024: Có 19 phần, 5.000.000 đồng/phần, khai vào tháng 3, tháng 6 hàng năm, bà H tham gia 01 phần, đã hốt hụi ngày 25-6-2016, đã đóng đến 3/2019 thì ngưng. Bà đã khởi kiện yêu cầu bị đơn trả các kỳ hụi thiếu đến hết năm 2020. Nay bà yêu cầu bị đơn trả tiếp kỳ hụi thiếu của tháng 3-2021 thành tiền 5.000.000 đồng.

3. Dây hụi mở ngày 25-02-2015, mãn hụi ngày 25-6-2022: Có 16 phần, 3.000.000 đồng/phần; mỗi năm khai 02 lần vào tháng 3 và tháng 6 hàng năm, bà H tham gia 01 phần và đã hốt hụi ngày 25-02-2017, đã đóng đến hết năm 2018. Bà đã khởi kiện yêu cầu bị đơn trả các kỳ hụi thiếu đến hết năm 2020. Nay bà tiếp tục yêu cầu bị đơn trả các kỳ hụi thiếu của tháng 3-2021 thành tiền 3.000.000 đồng.

4. Dây hụi mở ngày 25-02-2015, mãn hụi ngày 25-3-2025: Có 21 phần, 5.000.000 đồng/phần; mỗi năm khai 02 lần vào tháng 3 và tháng 6 hàng năm, bà H tham gia 02 phần trong đó đã hốt hụi 01 phần vào ngày 25-6-2018 còn một phần chưa hốt (phần hụi bà L chưa hốt đã được Tòa án giải quyết bằng bản án buộc bà có trách nhiệm trả lại tiền hụi cho bà H). Đối với phần hụi đã hốt sau đó không đóng, bà đã khởi kiện đến hết năm 2020. Nay bị đơn thiếu kỳ hụi tháng 3-2021 chưa đóng nên yêu cầu trả số tiền 5.000.000 đồng.

5. Dây hụi mở ngày 25-02-2015, mãn hụi ngày 25-6-2024: Có 20 phần, 5.000.000 đồng/phần, mỗi năm khai 02 lần vào tháng 3 và tháng 6 hàng năm, bà H tham gia 02 phần, đã hốt 01 phần ngày 25-6-2018, còn một phần chưa hốt (phần hụi bà L đã đóng được 1 phần, chưa lãnh đã được Tòa án giải quyết bằng bản án buộc bà có trách nhiệm trả lại cho bà H). Đối với phần hụi đã lãnh, tính đến thời điểm khởi kiện thì bị đơn chưa đóng kỳ hụi tháng 3-2021 nên yêu cầu trả số tiền này là 5.000.000 đồng.

6. Dây hụi mở ngày 25-3-2016, mãn hụi tháng 3-2021: Có 16 phần, 5.000.000 đồng/phần, 04 tháng khai một lần (tháng 3, 7, 10 hàng năm), bà H tham gia 01 phần đã hốt hụi ngày 25-7-2017 và đóng đến hết năm 2018 thì ngưng. Bà L đã khởi kiện yêu cầu trả các kỳ hụi thiếu đến tháng 7-2020. Nay yêu cầu bị đơn trả các kỳ hụi thiếu của tháng 10-2020 và kỳ cuối cùng là tháng 3-2021, thành tiền 10.000.000 đồng.

7. Dây hụi mở ngày 25-3-2016, mãn hụi tháng 3-2021: Có 16 phần, 5.000.000 đồng/phần, 04 tháng khai một lần (vào tháng 3, 7, 10 hàng năm), bà H tham gia 01 phần đã hốt hụi ngày 25/7/2017 và đóng đến hết năm 2018 thì

ngưng. Bà L đã khởi kiện yêu cầu bị đơn trả các kỳ hui thiếu đến tháng 7-2020. Nay yêu cầu bị đơn trả các kỳ hui thiếu của tháng 10-2020 và kỳ cuối tháng 3-2021, thành tiền 10.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền hui tính đến tháng 3-2021 trong 07 dây hui mà bị đơn thiếu là 41.000.000 đồng. Bà Trần Thị L yêu cầu ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Bé H liên đới trả tiền nợ hui là 41.000.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Bé H và ông Nguyễn Văn N trình bày:

Trước đây bà L đã khởi kiện vợ chồng ông bà trả tiền nợ hui trong các dây hui nêu trên. Việc tham gia hui, thời gian đóng hui và hốt hui như ông bà đã trình bày trong bản án số 08/2021/DSST của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường. Các dây hui trên đã giải quyết theo bản án trước đây nên không đồng ý trả như yêu cầu của bà L.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 38/2020/DS-ST ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng các Điều 274, 275, 280, 282, 288 và Điều 471 của Bộ luật Dân sự.

Áp dụng Nghị định số 144/2006/NĐ-CP của Chính phủ về họ, hui, biêu, phường.

Áp dụng Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L đối với bà Nguyễn Thị Bé H và ông Nguyễn Văn N về tranh chấp hợp đồng góp hui.

Buộc bà Nguyễn Thị Bé H và ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị L số tiền 41.000.000 đồng (Bốn mươi một triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21-10-2021, bị đơn bà Nguyễn Thị Bé H và ông Nguyễn Văn N kháng cáo yêu cầu xem xét lại trình tự thủ tục giải quyết vụ án và số tiền yêu cầu giải quyết nợ của bà L là 41.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đơn kháng cáo của các bị đơn trong thời hạn luật quy định và hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Bà L là chủ hui, bà H là hui viên của 07 dây hui. Bà H và ông N cho rằng các dây hui trên đã được giải quyết bằng bản án

số 08/2021/DSST ngày 11-3-2021 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà L. Tuy nhiên, bản án số 08/2021/DSST ngày 11-3-2021 chỉ giải quyết các kỳ hội bà H chưa đóng trong năm 2020. Nay bà L khởi kiện yêu cầu bà H và ông N trả số tiền hội chưa đóng đến tháng 3-2021 là có căn cứ chấp nhận. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các bị đơn, bà Nguyễn Thị Bé H và ông Nguyễn Văn N đã được Tòa án cấp sơ thẩm cấp, tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thông báo dời phiên tòa và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt, không thuộc trường hợp vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử sơ thẩm tiến hành xét xử vắng mặt bà H, ông N là đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Tại Bản án Dân sự số 08/2021/DSST ngày 11-3-2021, của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường (đã có hiệu lực pháp luật), có căn cứ xác định bà L là chủ hội, bà H là hội viên của 07 dây hội mở các ngày âm lịch gồm: Hội mở ngày 25-3-2011 (mãn hội ngày 25-6-2022); hội mở ngày 25-6-2014 (mãn hội ngày 25-6-2024); hội mở ngày 25-02-2015 (mãn hội ngày 25-6-2022); hội mở ngày 25-02-2015 (mãn hội ngày 25-3-2025); hội mở ngày 25-02-2015 (mãn hội ngày 25-6-2024) và 02 dây hội mở ngày 25-3-2016 (mãn hội tháng 3-2021). Đối với các phần hội bà H đã lãnh hội nhưng chưa đóng hội khi đến hạn trong năm 2020 đã được giải quyết theo bản án nêu trên.

[3] Đến tháng 3 năm 2021, bà H phải tiếp tục đóng hội nhưng không đóng, riêng dây hội thứ 6 và thứ 7, bà H chưa đóng hội tháng 10-2020 và kỳ cuối tháng 3-2021, nên bà L yêu cầu bà H và ông N phải trả số tiền chưa đóng hội, cụ thể như sau: Dây hội mở ngày 25-03-2011: 3.000.000 đồng; dây hội mở ngày 25-6-2014: 5.000.000 đồng; dây hội mở ngày 25-02-2015: 3.000.000 đồng; dây hội mở ngày 25-02-2015: 5.000.000 đồng; dây hội mở ngày 25-02-2015: 5.000.000 đồng; dây hội mở ngày 25-3-2016: 10.000.000 đồng và dây hội mở ngày 25-3-2016: 10.000.000 đồng, tổng cộng là 41.000.000 đồng.

[4] Do bà H đã vi phạm nghĩa vụ đóng hội, bà H và ông N là vợ chồng, số tiền đã lãnh hội sử dụng chi tiêu trong gia đình nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc bà H và ông N có trách nhiệm liên đới thanh toán tiền nợ hội còn thiếu cho bà L tính đến thời điểm tháng 3 năm 2021 với số tiền 41.000.000 đồng là có căn cứ.

[5] Như đã nhận định, xét thấy bà H và ông N kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập ông bà tham gia phiên tòa, các dây hội này đã được Tòa án giải quyết xong tại Bản án số 08/2021/DSST ngày 11-3-2021 nên không đồng ý trả bà L 41.000.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Phát biểu của Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà H và ông N là có căn cứ.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm, bà H và ông N kháng cáo nên mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bé H và ông Nguyễn Văn N;

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 38/2021/DS-ST ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường;

Căn cứ các điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các điều 274, 275, 280, 282, 288 và Điều 471 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ Nghị định số 144/2006/NĐ-CP của Chính phủ về hộ, hội, biểu, phường.

Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L đối với bà Nguyễn Thị Bé H và ông Nguyễn Văn N về tranh chấp hợp đồng góp hội.

Buộc bà Nguyễn Thị Bé H và ông Nguyễn Văn N có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị L số tiền 41.000.000 đồng (Bốn mươi một triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Bé H và ông Nguyễn Văn N phải chịu 2.050.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị L không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.025.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0009668 ngày 12-5-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Bé H và ông Nguyễn Văn N mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ số tiền 600.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0000515 ngày 21-10-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường để thi hành án phí.

4. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND TX. Kiến Tường;
- Chi cục THADS TX. Kiến Tường;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thu

